

Số: 2156 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
cung cấp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của
Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên
trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết
tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính
phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai
đoạn 2019-2020 định hướng đến 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính
phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi
trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;*

*Căn cứ Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kiên Giang triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên
địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
97/TTr-STTTT ngày 27 tháng 8 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục dịch vụ công trực
tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Kiên Giang tại
địa chỉ <https://dichvucong.kiengiang.gov.vn>. Tổng số: 1.381 TTHC (Trong đó:
dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 232 TTHC, dịch vụ công trực tuyến mức độ
4: 1.149 TTHC), bao gồm:



Phụ lục I: Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh. **Tổng số: 1.170 TTHC** (Trong đó: dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 186 TTHC, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 984 TTHC).

Phụ lục II: Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện. **Tổng số: 152 TTHC** (Trong đó: dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 22 TTHC, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 130 TTHC).

Phụ lục III: Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã. **Tổng số: 59 TTHC** (Trong đó: dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 24 TTHC, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 35 TTHC).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. H2

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP, CVNC, TTPVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Nguyễn Lưu Trung

PHỤ LỤC I

**Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-UBND ngày 04/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

I. SỞ CÔNG THƯƠNG (105 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	2.000535.000. 00.00.H33	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		x
2	2.000591.000. 00.00.H33	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		x
3	1.001158.000. 00.00.H33	Công nghiệp nặng	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa		x
4	2.000427.000. 00.00.H33	Dầu khí	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³		x
5	2.000433.000. 00.00.H33	Dầu khí	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³		x
6	2.000453.000. 00.00.H33	Dầu khí	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³		x
7	2.000110.000. 00.00.H33	Dịch vụ thương mại	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại		x
8	1.005190.000. 00.00.H33	Dịch vụ thương mại	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại		x
9	2.000526.000. 00.00.H33	Điện	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
10	2.000543.000.00.00.H33	Điện	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x
11	2.001249.000.00.00.H33	Điện	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương		x
12	2.001535.000.00.00.H33	Điện	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương		x
13	1.002758.000.00.00.H33	Hóa chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x
14	2.001175.000.00.00.H33	Hóa chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x
15	2.001172.000.00.00.H33	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x
16	2.001161.000.00.00.H33	Hóa chất	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x
17	2.000652.000.00.00.H33	Hóa chất	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x
18	2.001547.000.00.00.H33	Hóa chất	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x
19	2.000046.000.00.00.H33	Khoa học, công nghệ	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		x
20	2.000187.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x
21	1.000425.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		x
22	2.000196.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		x
23	2.000180.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
24	2.000175.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x
25	2.000194.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x
26	1.000444.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		x
27	2.000163.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		x
28	2.000211.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		x
29	2.000166.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		x
30	2.000156.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		x
31	2.000390.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		x
32	2.000376.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		x
33	2.000387.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		x
34	2.000371.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		x
35	2.000136.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x
36	2.000142.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x
37	2.000078.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
38	2.000279.000. 00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		x
39	2.000354.000. 00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		x
40	1.000481.000. 00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		x
41	2.000207.000. 00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x
42	2.000073.000. 00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x
43	2.000201.000. 00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x
44	2.000197.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		x
45	2.000640.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		x
46	2.000637.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		x
47	2.001619.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x
48	2.001624.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
49	2.000167.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		x
50	2.000176.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		x
51	2.000459.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x
52	1.001005.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x
53	2.000636.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x
54	2.000190.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		x
55	2.000647.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		x
56	2.000648.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		x
57	2.000672.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
58	2.000664.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x
59	2.000666.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x
60	2.000645.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		x
61	2.000669.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		x
62	2.000673.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		x
63	2.000674.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		x
64	2.000204.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		x
65	2.000626.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		x
66	2.000622.000. 00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		x

th2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
67	2.001636.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		x
68	1.010035.000.00.00.H33	Năng lượng	Quy trình một cửa liên thông giải quyết thủ tục cấp điện qua lưới trung áp giữa ngành điện và các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		x
69	2.001646.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		x
70	2.001630.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		x
71	2.000609.000.00.00.H33	Quản lý Cạnh tranh	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp		x
72	2.000631.000.00.00.H33	Quản lý Cạnh tranh	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		x
73	2.000191.000.00.00.H33	Quản lý Cạnh tranh	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		x
74	2.000619.000.00.00.H33	Quản lý Cạnh tranh	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		x
75	2.000309.000.00.00.H33	Quản lý Cạnh tranh	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		x
76	2.000339.000.00.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x
77	2.000322.000.00.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		x
78	1.000774.000.00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
79	2.000361.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		x
80	2.000272.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		x
81	2.000340.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x
82	2.000370.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		x
83	2.000255.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		x
84	2.000662.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		x
85	1.001441.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x
86	2.000665.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x
87	2.002166.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		x
88	2.000334.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²		x
89	2.000330.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
90	2.000351.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		x
91	2.000362.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		x
92	2.000450.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x
93	2.000347.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x
94	2.000063.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x
95	2.000314.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép		x
96	2.000327.000. 00.00.H33	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x
97	2.001433.000. 00.00.H33	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x
98	2.001434.000. 00.00.H33	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x
99	1.003401.000. 00.00.H33	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
100	2.000001.000.00.00.H33	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		x
101	2.000131.000.00.00.H33	Xúc tiến thương mại	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		x
102	2.001474.000.00.00.H33	Xúc tiến thương mại	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại		x
103	2.000033.000.00.00.H33	Xúc tiến thương mại	Thông báo hoạt động khuyến mại		x
104	2.000002.000.00.00.H33	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
105	2.000004.000.00.00.H33	Xúc tiến thương mại	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
Tổng cộng				0	105

H2

II. SỔ DU LỊCH (26 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.004594.000.00.00.H33	Dịch vụ du lịch khác	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch		x
2	1.004503.000.00.00.H33	Dịch vụ du lịch khác	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x
3	1.004551.000.00.00.H33	Dịch vụ du lịch khác	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x
4	1.004580.000.00.00.H33	Dịch vụ du lịch khác	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x
5	1.001455.000.00.00.H33	Dịch vụ du lịch khác	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x
6	1.004572.000.00.00.H33	Dịch vụ du lịch khác	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x
7	1.003490.000.00.00.H33	Khách sạn	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh		x
8	1.004614.000.00.00.H33	Lữ hành	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch		x
9	1.003002.000.00.00.H33	Lữ hành	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x
10	1.005161.000.00.00.H33	Lữ hành	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x
11	1.001837.000.00.00.H33	Lữ hành	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x
12	1.003275.000.00.00.H33	Lữ hành	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy		x
13	1.003240.000.00.00.H33	Lữ hành	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
14	1.003717.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x
15	1.003742.000. 00.00.H33	Lữ hành	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản		x
16	2.001589.000. 00.00.H33	Lữ hành	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể		x
17	1.004623.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		x
18	1.004628.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế		x
19	1.004605.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế		x
20	1.001432.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		x
21	1.001440.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm		x
22	2.001611.000. 00.00.H33	Lữ hành	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành		x
23	2.001616.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		x
24	2.001628.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		x
25	2.001622.000. 00.00.H33	Lữ hành	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		x
26	1.004528.000. 00.00.H33	Lữ hành	Công nhận điểm du lịch		x
Tổng cộng				0	26

K2



III. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (69 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.001499.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Phê duyệt liên kết giáo dục		x
2	1.001497.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục		x
3	1.001496.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết.		x
4	1.001495.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x
5	1.001493.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x
6	1.001492.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam		x
7	1.000939.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x
8	1.006446.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x
9	1.000718.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x
10	1.000716.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		x
11	1.000288.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia		x
12	1.000280.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
13	1.000715.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục		x
14	1.000691.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia		x
15	1.006388.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục		x
16	1.005074.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục		x
17	1.005067.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại		x
18	1.005070.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông		x
19	1.006389.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)		x
20	1.005015.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục		x
21	1.005008.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục		x
22	1.004988.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại		x
23	1.004999.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên		x
24	1.004991.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên		x
25	1.005084.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú		x
26	1.005081.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
27	1.005079.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú		x
28	1.005076.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)		x
29	1.005065.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.		x
30	1.005062.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại		x
31	1.000744.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên.		x
32	1.005057.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên		x
33	1.005053.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học		x
34	1.005049.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục		x
35	1.005025.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại		x
36	1.005043.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học		x
37	1.005036.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)		x
38	1.005466.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục		x
39	1.005195.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục		x
40	1.005359.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
41	1.004712.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập		x
42	2.001805.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập		x
43	1.005069.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục		x
44	1.005073.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm		x
45	1.005082.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp		x
46	1.005354.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp		x
47	2.001989.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp		x
48	1.005088.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục		x
49	1.005061.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		x
50	1.000711.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp Giấy Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		x
51	1.000713.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục.		x
52	2.001988.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)		x
53	1.005087.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)		x
54	1.005017.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
55	1.005143.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài		x
56	2.001985.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		x
57	2.001987.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại		x
58	1.000181.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		x
59	1.001000.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.		x
60	1.000729.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên.		x
61	1.000259.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên		x
62	2.000011.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ		x
63	1.008722.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		x
64	1.008723.000.0 0.00.H33	Giáo dục và Đào tạo	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		x
65	1.001942.000.0 0.00.H33	Quy chế thi, tuyển sinh	Đăng ký xét tuyển đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non		x
66	1.009394.000.0 0.00.H33	Quy chế thi, tuyển sinh	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
67	1.005092.000.0 0.00.H33	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc		x
68	2.001914.000.0 0.00.H33	Văn bằng, chứng chỉ	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ		x
69	1.004889.000.0 0.00.H33	Văn bằng, chứng chỉ	Công nhận văn bằng tốt nghiệp các cấp học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp		x
Tổng cộng				0	69

42

TIỀN G1

IV. SỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI (83 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.000703.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		x
2	2.002285.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến		x
3	2.002286.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng		x
4	2.002287.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng		x
5	2.002288.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)		x
6	2.002289.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)		x
7	1.002030.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu		x
8	2.000872.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn		x
9	1.001919.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng		x
10	1.001896.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
11	2.000847.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dụng bị mất		x
12	2.000881.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố		x
13	1.002007.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
14	1.001994.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến		x
15	1.001826.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng		x
16	1.001777.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô		x
17	1.001623.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo		x
18	1.005210.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác		x
19	1.001735.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy phép xe tập lái		x
20	1.001751.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép xe tập lái		x
21	1.001765.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		x
22	1.004993.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)		x
23	1.004987.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động		x
24	1.004995.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
25	1.002835.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp mới giấy phép lái xe		x
26	1.002286.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia		x
27	1.002268.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào - Campuchia		x
28	1.002063.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt -- Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào		x
29	1.002046.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS		x
30	1.001023.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đối với phương tiện phi thương mại là xe công vụ, xe của các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao, xe do doanh nhân ngoại quốc tự lái trừ phương tiện của các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, văn phòng các Bộ, các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao đóng tại Hà Nội		x
31	1.001577.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn đối với phương tiện phi thương mại Campuchia lưu trú tại Việt Nam.		x
32	1.001737.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn Giấy phép liên vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc		x
33	1.002877.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam		x
34	1.002869.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam		x
35	1.002856.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
36	1.002852.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện		x
37	1.000660.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác		x
38	1.000672.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác		x
39	1.002889.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác		x
40	1.002883.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác		x
41	2.001921.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác		x
42	2.001963.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác		x
43	1.001035.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý		x
44	1.001046.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ		x
45	1.001061.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ		x
46	2.001919.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác		x
47	1.001087.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác		x
48	2.001915.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
49	1.000583.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ		x
50	1.000028.000.0 0.00.H33	Đường bộ	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ		x
51	1.003658.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa		x
52	1.008027.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		x
53	1.008028.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		x
54	1.008029.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		x
55	2.002001.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		x
56	2.001998.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		x
57	1.003168.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải		x
58	1.003135.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải		x
59	1.004088.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		x
60	1.004036.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
61	2.001711.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		x
62	1.004002.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x
63	1.003970.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x
64	1.006391.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		x
65	1.003930.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		x
66	2.001659.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		x
67	1.004261.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia cho phương tiện		x
68	1.009458.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		x
69	1.004242.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		x
70	1.000344.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa		x
71	1.009459.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương		x
72	1.009460.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng		x
73	1.009465.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
74	1.009464.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)		x
75	2.001219.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải		x
76	2.001218.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		x
77	2.001217.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		x
78	2.001215.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu		x
79	2.001214.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		x
80	2.001212.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		x
81	2.001211.000.0 0.00.H33	Đường thủy nội địa	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		x
82	2.001865.000.0 0.00.H33	Hàng hải	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa		x
83	2.001802.000.0 0.00.H33	Hàng hải	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.		x
Tổng cộng				0	83

V. SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ (82 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	2.001610.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân		x
2	2.001583.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên		x
3	2.001199.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên		x
4	2.002043.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty cổ phần		x
5	2.002042.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập công ty hợp danh		x
6	2.002041.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x
7	1.005169.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x
8	2.002011.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh		x
9	2.002010.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
10	2.002009.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x
11	2.002008.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		x
12	2.002000.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích		x
13	2.001996.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x
14	2.001993.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân		x
15	2.002044.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần		x
16	2.001992.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết		x
17	2.001954.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế		x
18	2.002069.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x
19	2.002070.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
20	2.002075.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động		x
21	2.002072.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x
22	2.002045.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		x
23	1.005176.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		x
24	2.002059.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		x
25	2.002060.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		x
26	2.002034.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại		x
27	2.002032.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn		x
28	2.002018.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
29	2.002017.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		x
30	2.002015.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp		x
31	2.002029.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)		x
32	2.002023.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Giải thể doanh nghiệp		x
33	2.002022.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		x
34	2.002020.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		x
35	2.002016.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp		x
36	2.000375.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		x
37	2.000368.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
38	2.000024.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
39	1.000016.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
40	2.000005.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo		x
41	2.002005.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
42	2.002004.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	x	
43	2.002003.000. 00.00.H33	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn		x
44	1.005100.000. 00.00.H33	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên		x
45	2.001999.000. 00.00.H33	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp		x
46	1.005125.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã		x
47	2.002013.000. 00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
48	1.005003.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		x
49	1.005047.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		x
50	1.005122.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia		x
51	2.001979.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách		x
52	2.001957.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất		x
53	1.005056.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập		x
54	1.005072.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)		x
55	2.001962.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã		x
56	1.005064.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
57	1.005124.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã		x
58	1.005046.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		x
59	1.005283.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		x
60	2.002125.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã		x
61	1.009642.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh	x	
62	1.009644.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh	x	
63	1.009645.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	x	
64	1.009757.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	x	
65	1.009647.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh		x
66	1.009649.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
67	1.009650.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
68	1.009652.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
69	1.009653.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
70	1.009654.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
71	1.009655.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
72	1.009656.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x
73	1.009657.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x
74	1.009659.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	
75	1.009661.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
76	1.009662.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x
77	1.009664.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư		x
78	1.009665.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x
79	1.009671.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x
80	1.009729.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	x	
81	1.009731.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x
82	1.009736.000.00.00.H33	Đầu tư tại Việt Nam	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x
Tổng cộng				16	66



H2

VI. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (58 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.002935.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.		x
2	2.001164.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.		x
3	2.001148.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Mua sáng chế, sáng kiến.		x
4	2.001143.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.		x
5	2.001137.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.		x
6	1.002690.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.		x
7	2.001643.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.		x
8	2.001179.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.		x
9	2.002248.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x

4/2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
10	2.002249.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x
11	2.000461.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập.		x
12	1.001786.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ		x
13	1.001716.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.		x
14	1.004473.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.		x
15	1.004460.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước.		x
16	1.004467.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.		x
17	2.002278.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.		x
18	2.001525.000. 00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
19	1.006427.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách Nhà nước		x
20	2.000079.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.		x
21	2.002144.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.		x
22	1.005360.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp		x
23	2.000228.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp		x
24	2.000058.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam		x
25	1.000142.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước		x
26	1.001770.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.		x
27	1.001747.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
28	1.001693.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN		x
29	1.001677.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		x
30	1.001565.000.00.00.H33	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia		x
31	2.002380.000.00.00.H33	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		x
32	2.002381.000.00.00.H33	An toàn bức xạ và hạt nhân	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		x
33	2.002383.000.00.00.H33	An toàn bức xạ và hạt nhân	Sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		x
34	2.002384.000.00.00.H33	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)		x
35	2.002379.000.00.00.H33	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)		x
36	2.002385.000.00.00.H33	An toàn bức xạ và hạt nhân	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		x
37	2.000419.000.00.00.H33	Sở hữu trí tuệ	Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý).		x
38	2.000912.000.00.00.H33	Sở hữu trí tuệ	Đề nghị thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý).		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
39	2.000905.000. 00.00.H33	Sở hữu trí tuệ	Đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý).		x
40	2.000895.000. 00.00.H33	Sở hữu trí tuệ	Đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý).		x
41	1.003542.000. 00.00.H33	Sở hữu trí tuệ	Cấp giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.		x
42	2.001483.000. 00.00.H33	Sở hữu trí tuệ	Cấp lại giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.		x
43	2.001208.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận		x
44	2.001100.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định		x
45	2.001501.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		x
46	1.002936.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận.		x
47	2.001164.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh		x
48	2.001148.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành		x
49	2.001143.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành		x
50	2.001137.000. 00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
51	1.002691.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Công bố sử dụng dấu định lượng.		x
52	2.001643.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Điều chỉnh nội dung của bản công bố sử dụng dấu định lượng		x
53	2.001179.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Đăng ký kiểm tra Nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu.		x
54	2.002248.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa		x
55	2.002249.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa		x
56	2.000461.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.		x
57	1.001786.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân		x
58	1.001716.000.00.00.H33	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		x
Tổng cộng				0	58

VIỆN C.T.

VII. SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (64 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.000553.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài		x
2	1.000530.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		x
3	1.000523.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp		x
4	1.000509.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận		x
5	1.000553.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận		x
6	1.000160.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận		x
7	1.000138.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		x
8	1.000167.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp		x
9	1.000154.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài		x
10	1.000243.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tự thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
11	2.000099.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
12	1.000234.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
13	1.000266.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
14	1.000031.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
15	2.000189.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp		x
16	1.000389.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp		x
17	1.000602.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Sở		x
18	1.000584.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Sở		x
19	1.000570.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Sở		x
20	1.000558.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục		x
21	1.000531.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
22	2.000632.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Công nhận giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục		x
23	1.000602.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
24	1.000619.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
25	2.000258.000.0 0.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cách chức Chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
26	1.001881.000.0 0.00.H33	Việc làm	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động		x
27	1.001865.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x
28	1.001853.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x
29	1.001823.000.0 0.00.H33	Việc làm	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x
30	1.000105.000.0 0.00.H33	Việc làm	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài		x
31	2.000219.000.0 0.00.H33	Việc làm	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài		x
32	1.000459.000.0 0.00.H33	Việc làm	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		x
33	2.000205.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x
34	2.000192.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x
35	2.000164.000.0 0.00.H33	Việc làm	Thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
36	1.000386.000.0 0.00.H33	Việc làm	Tổ chức lại, giải thể Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định		x
37	1.009811.000.0 0.00.H33	Việc làm	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x
38	2.002028.000.0 0.00.H33	Lao động ngoài nước	Đăng ký hợp đồng cá nhân		x
39	1.000365.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa (nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)		x
40	2.000134.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Khai báo đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động		x
41	2.000111.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	x	
42	1.005449.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)		x
43	1.005450.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
44	2.002340.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.		x
45	2.002341.000.0 0.00.H33	An toàn, vệ sinh lao động	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động		x
46	1.001806.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật		x
47	1.008997.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Gia hạn quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật		x
48	2.000141.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội		x
49	2.000135.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội		x
50	2.000062.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội		x
51	2.000056.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội		x
52	2.000051.000.0 0.00.H33	Bảo trợ xã hội	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
53	2.000025.000.0 0.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x	
54	2.000027.000.0 0.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x	
55	2.000032.000.0 0.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		x
56	2.000036.000.0 0.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	x	
57	1.000091.000.0 0.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân		x
58	2.001955.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp		x
59	1.004949.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu		x
60	2.001949.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)		x
61	1.000448.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	x	



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
62	1.000436.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	x	
63	1.009466.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể		x
64	1.005218.000.0 0.00.H33	Tổ chức cán bộ	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội		x
Tổng cộng				8	56

H2



VIII. SỞ NỘI VỤ (82 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.009331.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
2	1.009332.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính		x
3	1.009333.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
4	1.009339.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
5	1.009340.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
6	1.009319.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		x
7	1.009320.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		x
8	1.009321.000.0 0.00.H33	Tổ chức - Biên chế	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		x
9	1.003822.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		x
10	2.001590.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ		x
11	2.001567.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ		x
12	1.003621.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ		x
13	1.003916.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		x



42

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
14	1.003950.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		x
15	1.003920.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ		x
16	1.003879.000.0 0.00.H33	QLNN về quỹ	Đổi tên quỹ		x
17	2.001717.000.0 0.00.H33	Công tác thanh niên	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong		x
18	1.003999.000.0 0.00.H33	Công tác thanh niên	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong		x
19	2.001683.000.0 0.00.H33	Công tác thanh niên	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong		x
20	2.001946.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		x
21	2.001941.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		x
22	1.003735.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập		x
23	1.009331.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính		x
24	1.009332.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
25	1.009333.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính		x
26	1.009339.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính	Thẩm định đề án vị trí việc làm		x
27	1.009340.000.0 0.00.H33	Tổ chức hành chính	Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm		x
28	1.009354.000.0 0.00.H33	Sự nghiệp công lập	Thẩm định số lượng người làm việc		x
29	1.009355.000.0 0.00.H33	Sự nghiệp công lập	Thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc		x
30	1.003503.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Công nhận Ban vận động thành lập hội		x
31	2.001481.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Thành lập hội		x
32	1.003960.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Phê duyệt điều lệ hội		x
33	2.001688.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội		x
34	2.001678.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Đổi tên hội		x
35	1.003918.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Hội tự giải thể		x
36	1.003900.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh)		x
37	1.003858.000.0 0.00.H33	Tổ chức phi chính phủ	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện		x
38	1.000681.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng bằng khen cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
39	1.000934.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng cờ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x	
40	1.000924.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x	
41	2.000287.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng danh hiệu tập thể lao động xuất sắc	x	
42	2.000437.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng bằng khen cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	x	
43	1.000898.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng cờ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	x	
44	2.000422.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng bằng khen cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất		x
45	2.000418.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng bằng khen cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình		x
46	1.000681.000.0 0.00.H33	Thi đua khen thưởng	Tặng thưởng bằng khen cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại		x
47	2.000465.000.0 0.00.H33	Chính quyền địa phương	Thành lập thôn mới, tổ dân phố mới		x
48	1.001894.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x	
49	1.001886.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		x
50	1.001875.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x	
51	1.001854.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích		x
52	1.001843.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	x	



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
53	1.001832.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh		x
54	1.001818.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		x
55	1.001807.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		x
56	1.001797.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		x
57	1.001775.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x	
58	2.000713.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương		x
59	1.001550.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức		x
60	1.000766.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x	
61	2.000269.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	x	
62	2.000264.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	x	
63	2.000456.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo		x
64	1.001610.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
65	1.001604.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		x
66	1.001589.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		x
67	2.002167.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)		x
68	1.000788.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức		x
69	1.000780.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b, khoản 3, Điều 19 Nghị định số 162/2017/NĐ-CP		x
70	1.000654.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		x
71	1.000638.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo		x
72	1.000604.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		x
73	1.000587.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		x
74	1.000415.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7, Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
75	1.000517.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7, Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		x
76	1.000415.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7, Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		x
77	1.001642.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành		x
78	1.001640.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 33 và khoản 2, Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo		x
79	1.001637.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		x
80	1.001628.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		x
81	1.001626.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		x
82	1.001624.000.0 0.00.H33	Tôn giáo	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh		x
Tổng cộng				13	69

H2



IX. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (72 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.004915.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)		x
2	1.004918.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)		x
3	1.004921.000.00.00.H33	Thủy sản	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		x
4	1.004684.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)		x
5	1.004923.000.00.00.H33	Thủy sản	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		x
6	1.004918.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)		x
7	1.004680.000.00.00.H33	Thủy sản	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		x
8	1.004656.000.00.00.H33	Thủy sản	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên		x
9	1.004697.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá		x
10	1.004694.000.00.00.H33	Thủy sản	Công bố mở cảng cá loại 2		x
11	1.004359.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản		x
12	1.004344.000.00.00.H33	Thủy sản	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
13	1.004692.000. 00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực		x
14	1.003666.000. 00.00.H33	Thủy sản	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)		x
15	1.003327.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh		x
16	1.003397.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)		x
17	1.003695.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Công nhận làng nghề		x
18	1.003712.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Công nhận nghề truyền thống		x
19	1.003727.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Công nhận làng nghề truyền thống		x
20	1.008003.000. 00.00.H33	Trồng trọt	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính		x
21	1.004509.000. 00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật		x
22	1.004493.000. 00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)		x
23	1.003984.000. 00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
24	1.007931.000.00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		x
25	1.007933.000.00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón		x
26	1.004363.000.00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		x
27	1.004346.000.00.00.H33	Bảo vệ thực vật	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		x
28	1.000084.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		x
29	1.000081.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý		x
30	1.000071.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		x
31	1.000065.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập		x
32	1.000058.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		x
33	1.000055.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		x
34	1.000052.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		x
35	1.000047.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên		x
36	1.000045.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp Tỉnh)		x
37	1.007916.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
38	1.007917.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác		x
39	1.004815.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES		x
40	1.007918.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)		x
41	3.000152.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		x
42	1.003211.000.00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x
43	1.003203.000.00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x
44	1.003921.000.00.00.H33	Thủy lợi	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		x
45	1.003893.000.00.00.H33	Thủy lợi	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		x
46	2.001401.000.00.00.H33	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		x
47	1.003870.000.00.00.H33	Thủy lợi	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
48	1.008126.000.00.00.H33	Chăn nuôi	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.		x
49	1.008127.000.00.00.H33	Chăn nuôi	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		x
50	1.008128.000.00.00.H33	Chăn nuôi	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		x
51	1.008129.000.00.00.H33	Chăn nuôi	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		x
52	1.001686.000.00.00.H33	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		x
53	1.004839.000.00.00.H33	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		x
54	1.004022.000.00.00.H33	Thú y	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		x
55	1.003781.000.00.00.H33	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)		x
56	1.005327.000.00.00.H33	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)		x
57	1.003619.000.00.00.H33	Thú y	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	x	
58	1.003810.000.00.00.H33	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	x	
59	1.003612.000.00.00.H33	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	x	
60	1.003598.000.00.00.H33	Thú y	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	x	
61	1.003589.000.00.00.H33	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	x	



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
62	1.003577.000.00.00.H33	Thú y	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	x	
63	1.002239.000.00.00.H33	Thú y	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	x	
64	2.002132.000.00.00.H33	Thú y	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)		x
65	2.001827.000.00.00.H33	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản		x
66	2.001823.000.00.00.H33	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).		x
67	2.001819.000.00.00.H33	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)		x
68	1.003388.000.00.00.H33	Nông nghiệp	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x
69	1.003371.000.00.00.H33	Nông nghiệp	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x
70	1.003618.000.00.00.H33	Nông nghiệp	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
71	1.000025.000.00.00.H33	Quản lý doanh nghiệp	Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp		x
72	1.009478.000.00.00.H33	Khoa học Công nghệ và Môi trường	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành		x
Tổng cộng				7	65

H2
11

X. SỞ NGOẠI VỤ (06 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.001308.000. 00.00.H33	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước.	x	
2	2.000238.000. 00.00.H33	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	Chứng nhận xuất trình giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước		x
3	2.002311.000. 00.00.H33	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x
4	2.002312.000. 00.00.H33	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x
5	2.002313.000. 00.00.H33	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x
6	2.002314.000. 00.00.H33	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x
Tổng cộng				1	5


H2

XI. SỔ TÀI CHÍNH (42 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	3.000019.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế		x
2	1.005413.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động.		x
3	3.000020.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế		x
4	3.000021.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu Công nghệ cao		x
5	3.000022.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu Công nghệ cao		x
6	1.005416.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.		x
7	1.005417.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.		x
8	1.005418.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.		x
9	1.005419.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.		x
10	1.005420.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.		x
11	1.005421.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.		x

12



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
12	1.005424.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ- CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ		x
13	1.005425.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công		x
14	1.005427.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định tiêu hủy tài sản công		x
15	1.005428.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại		x
16	1.005429.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công		x
17	1.005430.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê		x
18	1.005431.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết		x
19	1.005432.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc		x
20	1.005433.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án		x
21	1.005434.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Mua quyền hóa đơn	x	
22	1.005435.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Mua hóa đơn lẻ		x
23	1.005422.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định điều chuyển tài sản công		x
24	1.005423.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định bán tài sản công.		x



Hà

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
25	1.100542.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định thanh lý tài sản công		x
26	1.006216.000.0 0.00.H33	Quản lý công sản	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất		x
27	2.002217.000.0 0.00.H33	Quản lý giá	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh		x
28	1.006241.000.0 0.00.H33	Quản lý giá	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh		x
29	2.002206.000.0 0.00.H33	Tin học - Thống kê	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách		x
30	1.009431.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Phê duyệt phương án cổ phần hóa thuộc thẩm quyền quyết định UBND các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x
31	1.007614.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá		x
32	1.007616.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Lập, phân bổ dự toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản		x
33	1.007618.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Tạm ứng kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản		x
34	1.007619.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Thanh toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản		x
35	1.007621.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
36	1.009420.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước		x
37	1.009422.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Tạm ứng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực		x
38	1.009423.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Thanh toán kinh phí đào tạo nguồn nhân lực		x
39	1.009426.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Tạm ứng kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản		x
40	1.009427.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Thanh toán kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản		x
41	1.007623.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương		x
42	1.009433.000.0 0.00.H33	Tài chính doanh nghiệp	Miễn, giảm tiền thuê đất		x
Tổng cộng				1	41

142



XII. SỔ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (63 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.004688.000.0 0.00.H33	Đất đai	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004		x
2	1.002040.000.0 0.00.H33	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)		x
3	1.005398.000.0 0.00.H33	Đất đai	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		x
4	2.001938.000.0 0.00.H33	Đất đai	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)		x
5	2.000983.000.0 0.00.H33	Đất đai	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	x	
6	1.002033.000.0 0.00.H33	Đất đai	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	x	
7	2.000962.000.0 0.00.H33	Đất đai	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp		x
8	1.004269.000.0 0.00.H33	Đất đai	Cung cấp dữ liệu đất đai		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
9	1.005741.000.0 0.00.H33	Môi trường	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án		x
10	1.008675.000.0 0.00.H33	Môi trường	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	x	
11	1.008682.000.0 0.00.H33	Môi trường	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		x
12	1.004141.000.0 0.00.H33	Môi trường	Chấp thuận về môi trường (trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)		x
13	1.004356.000.0 0.00.H33	Môi trường	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án		x
14	1.004258.000.0 0.00.H33	Môi trường	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản		x
15	1.004148.000.0 0.00.H33	Môi trường	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường		x
16	1.004129.000.0 0.00.H33	Môi trường	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh		x
17	1.004246.000.0 0.00.H33	Môi trường	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH).		x
18	1.004621.000.0 0.00.H33	Môi trường	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại		x
19	1.004132.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	x	
20	1.004083.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
21	1.004434.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	x	
22	1.004433.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	x	
23	2.001787.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	x	
24	1.000778.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	x	
25	1.004481.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	x	
26	1.005408.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản	x	
27	2.001814.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	x	
28	2.001781.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	x	
29	1.004343.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	x	
30	2.001777.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	x	
31	2.001783.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	x	
32	1.004135.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	x	
33	1.004345.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	x	
34	1.004367.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Đóng cửa mỏ khoáng sản	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
35	1.004446.000.0 0.00.H33	Địa chất và khoáng sản	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; Cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	x	
36	1.009669.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành		x
37	2.001770.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành		x
38	1.004283.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		x
39	1.004232.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x
40	1.004228.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x
41	1.004223.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x
42	1.004211.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x
43	1.004179.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ / ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho các mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm.		x
44	1.004167.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ / ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho các mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm;		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
45	1.004152.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác.		x
46	1.004140.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác.		x
47	1.004122.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.		x
48	2.001738.000.0 0.00.H33	Tài nguyên nước	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.		x
49	1.000987.000.0 0.00.H33	Khí tượng thủy văn	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	x	
50	1.000970.000.0 0.00.H33	Khí tượng thủy văn	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	x	
51	1.000943.000.0 0.00.H33	Khí tượng thủy văn	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn		x
52	1.001923.000.0 0.00.H33	Đo đạc và bản đồ	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ		x
53	1.005189.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	x	
54	2.000472.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	x	
55	1.000969.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	x	
56	1.000942.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	x	
57	2.000444.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
58	1.005401.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	x	
59	1.004935.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	x	
60	1.005399.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	x	
61	1.005400.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	x	
62	1.009481.000.0 0.00.H33	Biển và Hải đảo	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	x	
63	1.004237.000.0 0.00.H33	Công nghệ thông tin	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường		x
Tổng cộng				32	31

H2

XIII. SỞ TƯ PHÁP (64 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	2.000635.000.00.00.H33	Hộ tịch	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thủ tục hành chính thực hiện tại Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch)		x
2	2.001895.000.00.00.H33	Quốc tịch	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	x	
3	1.005136.000.00.00.H33	Quốc tịch	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	x	
4	2.000488.000.00.00.H33	Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam		x
5	2.001417.000.00.00.H33	Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)		x
6	2.000505.000.00.00.H33	Lý lịch tư pháp	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		x
7	2.000977.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	x	
8	2.000970.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	x	
9	2.000954.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		x
10	2.000840.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		x
11	2.001680.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý		x
12	2.000829.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Yêu cầu trợ giúp pháp lý		x

H2



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
13	2.000587.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		x
14	2.000518.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý		x
15	2.000596.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		x
16	1.001233.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		x
17	2.000592.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	x	
18	2.001687.000.00.00.H33	Trợ giúp pháp lý	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý		x
19	1.002010.000.00.00.H33	Luật sư	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	x	
20	1.002032.000.00.00.H33	Luật sư	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	x	
21	1.002099.000.00.00.H33	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	x	
22	1.002153.000.00.00.H33	Luật sư	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	x	
23	1.002181.000.00.00.H33	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	x	
24	1.002198.000.00.00.H33	Luật sư	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	x	
25	1.002398.000.00.00.H33	Luật sư	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	x	
26	1.002384.000.00.00.H33	Luật sư	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
27	1.002368.000.00.00.H33	Luật sư	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	x	
28	1.001071.000.00.00.H33	Công chứng	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	x	
29	1.001446.000.00.00.H33	Công chứng	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	x	
30	2.002387.000.00.00.H33	Công chứng	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	x	
31	2.000758.000.00.00.H33	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	x	
32	2.000743.000.00.00.H33	Công chứng	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	x	
33	2.000894.000.00.00.H33	Giám định tư pháp	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp		x
34	2.000890.000.00.00.H33	Giám định tư pháp	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	x	
35	1.001117.000.00.00.H33	Giám định tư pháp	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	x	
36	1.000627.000.00.00.H33	Tư vấn pháp luật	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật		x
37	1.000614.000.00.00.H33	Tư vấn pháp luật	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	x	
38	1.000426.000.00.00.H33	Tư vấn pháp luật	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật		x
39	1.000404.000.00.00.H33	Tư vấn pháp luật	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật		x
40	2.001395.000.00.00.H33	Đấu giá tài sản	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
41	2.001333.000.00.00.H33	Đấu giá tài sản	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	x	
42	2.001258.000.00.00.H33	Đấu giá tài sản	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	x	
43	2.001247.000.00.00.H33	Đấu giá tài sản	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	x	
44	1.002626.000.00.00.H33	Quản tài viên	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	x	
45	1.008727.000.00.00.H33	Quản tài viên	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	x	
46	1.001842.000.00.00.H33	Quản tài viên	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	x	
47	1.001633.000.00.00.H33	Quản tài viên	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên		x
48	1.001600.000.00.00.H33	Quản tài viên	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		x
49	1.008925.000.00.00.H33	Thừa phát lại	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	x	
50	1.008926.000.00.00.H33	Thừa phát lại	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại		x
51	1.008935.000.00.00.H33	Thừa phát lại	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	x	
52	1.008889.000.00.00.H33	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; Đăng ký hoạt động Trung tâm Trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x
53	1.008890.000.00.00.H33	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
54	1.008906.000. 00.00.H33	Trọng tài thương mại	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác		x
55	1.001248.000. 00.00.H33	Trọng tài thương mại	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	x	
56	1.009284.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	x	
57	1.008913.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động Trung tâm Hoà giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hoà giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	x	
58	2.002047.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Hòa giải thương mại		x
59	2.001716.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại		x
60	1.008914.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x
61	2.000515.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hoà giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	x	
62	1.008915.000. 00.00.H33	Hòa giải thương mại	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	x	

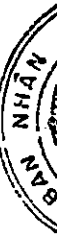
STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
63	2.000425.000.00.00.H33	Hòa giải thương mại	Thay đổi tên gọi, Trụ sở Chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x
64	1.009283.000.00.00.H33	Hòa giải thương mại	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	x	
Tổng cộng				37	27

VIỆN
H2

XIV. SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG (38 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.005442.000.0 0.00.H33	Bưu chính	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được		x
2	1.003687.000.0 0.00.H33	Bưu chính	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính		x
3	1.003633.000.0 0.00.H33	Bưu chính	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn		x
4	1.004379.000.0 0.00.H33	Bưu chính	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được		x
5	1.004470.000.0 0.00.H33	Bưu chính	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính		x
6	1.003659.000.0 0.00.H33	Bưu chính	Cấp giấy phép bưu chính		x
7	2.001171.000.0 0.00.H33	Báo chí	Cho phép hợp báo (trong nước)		x
8	2.001173.000.0 0.00.H33	Báo chí	Cho phép hợp báo (nước ngoài)		x
9	1.003888.000.0 0.00.H33	Báo chí	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài		x
10	1.004235.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		x
11	1.003868.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh		x
12	1.003725.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh		x
13	2.001584.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		x

42



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
14	1.003729.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		x
15	1.004153.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy phép hoạt động in		x
16	2.001744.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp lại giấy phép hoạt động in		x
17	2.001737.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in		x
18	2.001564.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài		x
19	2.001728.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu		x
20	2.001732.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu		x
21	1.003114.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy xác nhận Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		x
22	1.003483.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm		x
23	1.008201.000.0 0.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Cấp lại giấy xác nhận Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		x
24	1.005452.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x
25	2.001091.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
26	2.001087.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x
27	1.003384.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		x
28	1.000073.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt		x
29	2.001098.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x
30	2.001740.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Đăng ký hoạt động cơ sở in		x
31	2.001765.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		x
32	2.001666.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
33	2.001684.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng		x
34	2.001681.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên		x
35	2.001766.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x
36	1.000067.000.0 0.00.H33	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên		x
Tổng cộng				0	36

H2



XV. SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO (98 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	2.001631.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		x
2	1.003838.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương		x
3	2.001613.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập		x
4	1.003793.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập		x
5	2.001591.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp		x
6	1.003738.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		x
7	1.003646.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích		x
8	1.003835.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật		x
9	1.001106.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật		x
10	1.001123.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật		x
11	1.001822.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích		x
12	1.002003.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích		x
13	1.003901.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
14	2.001641.000.0 0.00.H33	Di sản văn hóa	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích		x
15	1.003035.000.0 0.00.H33	Điện ảnh	Cấp giấy phép phổ biến phim		x
16	1.003017.000.0 0.00.H33	Điện ảnh	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)		x
17	1.001833.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật		x
18	1.001809.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
19	1.001778.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ		x
20	1.001755.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng		x
21	1.001738.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
22	1.001704.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
23	1.001671.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của UBND tỉnh)		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
24	1.001229.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại		x
25	1.001211.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		x
26	1.001191.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại		x
27	1.001182.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		x
28	1.001147.000.0 0.00.H33	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		x
29	1.009397.000.0 0.00.H33	Nghệ thuật biểu diễn	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		x
30	1.009398.000.0 0.00.H33	Nghệ thuật biểu diễn	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		x
31	1.009399.000.0 0.00.H33	Nghệ thuật biểu diễn	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu		x
32	1.009403.000.0 0.00.H33	Nghệ thuật biểu diễn	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu		x
33	1.003676.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
34	1.003654.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh		x
35	1.001008.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		x
36	1.000922.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		x
37	1.004659.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		x
38	1.004650.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn		x
39	1.004645.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo		x
40	1.003717.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		x
41	1.004666.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		x
42	1.004662.000.0 0.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		x
43	1.003784.000.0 0.00.H33	Văn hóa	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh		x
44	1.003743.000.0 0.00.H33	Văn hóa	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương		x
45	2.001496.000.0 0.00.H33	Văn hóa	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh		x
46	1.003608.000.0 0.00.H33	Văn hóa	Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu		x
47	1.003560.000.0 0.00.H33	Văn hóa	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
48	1.004723.000.0 0.00.H33	Văn hóa	Cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ		x
49	1.008895.000.0 0.00.H33	Thư viện	Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x
50	1.008896.000.0 0.00.H33	Thư viện	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x
51	1.008897.000.0 0.00.H33	Thư viện	Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x
52	1.005441.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
53	1.001420.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
54	1.001407.000.0 0.00.H33	Gia đình	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
55	2.001414.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
56	1.000919.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
57	1.000817.000.0 0.00.H33	Gia đình	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)		x
58	1.000454.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình		x
59	1.000433.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
60	1.000379.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình		x
61	1.000104.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình		x
62	2.000022.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình		x
63	1.003310.000.0 0.00.H33	Gia đình	Cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình		x
64	1.002445.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		x
65	1.002396.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao		x
66	1.003441.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận		x
67	1.000983.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		x
68	1.002022.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức		x
69	1.002013.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức		x
70	1.001782.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x
71	1.000953.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga		x
72	1.000936.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf		x
73	1.000920.000.0 0.00.H33	Thẻ dực thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông		x



H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
74	1.001195.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo		x
75	1.000904.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate		x
76	1.000883.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn		x
77	1.000863.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker		x
78	1.000847.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn		x
79	1.000830.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay		x
80	1.000814.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao		x
81	1.000644.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ		x
82	1.000842.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo		x
83	1.005163.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness		x
84	2.002188.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng		x
85	1.000594.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí		x
86	1.000560.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh		x
87	1.000544.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
88	1.001213.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển		x
89	1.000518.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá		x
90	1.000501.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt		x
91	1.000485.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin		x
92	1.005357.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí		x
93	1.001801.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao		x
94	1.001500.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném		x
95	1.005162.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu		x
96	1.001517.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao		x
97	1.001527.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ		x
98	1.001056.000.0 0.00.H33	Thể dục thể thao	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao		x
Tổng cộng				0	98



12

XVI. SỞ XÂY DỰNG (41 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.009988.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III		x
2	1.009989.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III		x
3	1.009991.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)		x
4	1.009987.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài		x
5	1.009982.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		x
6	1.009983.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		x
7	1.009986.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III		x
8	1.009985.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)		x
9	1.009984.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)		x
10	1.009985.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp		x
11	1.009980.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C		x
12	1.009981.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
13	1.009974.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng mới (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).		x
14	1.009975.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).		x
15	1.009976.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp giấy phép di dời (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).		x
16	1.009977.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Điều chỉnh giấy phép xây dựng (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
17	1.009978.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Gia hạn giấy phép xây dựng (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).		x
18	1.009979.000.0 0.00.H33	Hoạt động Xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).		x
19	1.006871.000.0 0.00.H33	Vật liệu xây dựng	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng		x
20	1.002562.000.0 0.00.H33	Phát triển đô thị	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh		x
21	1.002526.000.0 0.00.H33	Phát triển đô thị	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh		x
22	1.002605.000.0 0.00.H33	Phát triển đô thị	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt		x
23	1.002580.000.0 0.00.H33	Phát triển đô thị	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
24	1.007748.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài		x
25	1.007750.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, thuê mua		x
26	1.007762.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.		x
27	1.007763.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh		x
28	1.007764.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước		x
29	1.007765.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước		x
30	1.007766.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		x
31	1.007767.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước		x
32	1.006873.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Thủ tục công nhân hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư		x
33	1.006876.000.0 0.00.H33	Nhà ở	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư		x
34	1.002630.000.0 0.00.H33	Kinh doanh bất động sản	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.		x
35	1.002572.000.0 0.00.H33	Kinh doanh bất động sản	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
36	1.002625.000.0 0.00.H33	Kinh doanh bất động sản	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: - Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng - Do hết hạn (hoặc gần hết hạn).		x
37	1.009794.000.0 0.00.H33	Quản lý chất lượng công trình	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành		x
38	2.001116.000.0 0.00.H33	Giám định tư pháp xây dựng	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh		x
39	1.002515.000.0 0.00.H33	Giám định tư pháp xây dựng	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động		x
40	1.002621.000.0 0.00.H33	Giám định tư pháp xây dựng	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin		x
41	1.008432.000.0 0.00.H33	Quy hoạch xây dựng	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.		x
Tổng cộng				0	41

H2

XVII. SỞ Y TẾ (92 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.002425.000.0 0.00.H33	An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
2	1.003348.000.0 0.00.H33	An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		x
3	1.003332.000.0 0.00.H33	An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		x
4	1.003108.000.0 0.00.H33	An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		x
5	1.004539.000.0 0.00.H33	Đào tạo	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố		x
6	1.003746.000.0 0.00.H33	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm y tế cấp xã, trạm xá thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
7	1.003644.000.0 0.00.H33	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
8	1.003628.000.0 0.00.H33	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
9	1.003547.000.0 0.00.H33	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
10	1.003531.000.0 0.00.H33	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
11	1.003516.000.0 0.00.H33	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do cấp không đúng thẩm quyền	x	
12	2.000984.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
13	1.001824.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	x	
14	1.001846.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	x	
15	1.001866.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	x	
16	1.001884.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cho phép đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	x	
17	1.001907.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh , chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế , bệnh viện tư nhân hoặc thuộc các Bộ khác (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	x	
18	1.002230.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
19	1.002215.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
20	1.002205.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
21	1.002191.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	x	
22	1.002182.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
23	1.002162.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
24	1.002140.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	x	
25	1.002131.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	x	
26	1.002111.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	x	
27	1.002097.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	x	
28	1.002073.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	x	
29	1.002058.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	x	
30	1.002037.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	x	
31	1.002015.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	x	
32	1.002000.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp lại Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
33	1.001987.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Điều chỉnh Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.		x
34	1.003748.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
35	1.003848.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập (9 sửa đổi)	x	
36	1.003876.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (10 sửa đổi)	x	
37	1.003803.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (11 sửa đổi).	x	
38	1.003774.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (12 sửa đổi).	x	
39	1.003720.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Thủ tục Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (13 sửa đổi)	x	
40	1.008069.000.0 0.00.H33	Khám chữa bệnh	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
41	1.002600.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước.		x
42	1.002399.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x	
43	1.003055.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x
44	1.003064.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
45	1.004616.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ		x
46	1.004604.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp CCHND bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp CCHND		x
47	1.004599.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)		x
48	1.004596.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ		x
49	1.004593.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x
50	1.004585.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi điều kiện kinh doanh ; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc , nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc , quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã , cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu , thuốc dược liệu , thuốc cổ truyền)		x
51	1.004576.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
52	1.004571.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x
53	1.004557.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động		x
54	1.004532.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế		x
55	1.004529.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x
56	1.004449.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt		x
57	1.004087.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh		x
58	1.003963.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc		x
59	1.003613.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Thủ tục kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước		x
60	1.002952.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	x	



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
61	1.002292.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		x
62	1.001893.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc		x
63	1.003073.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x
64	1.003001.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	x	
65	1.002934.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2018/TT-BYT		x
66	1.002258.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	x	
67	1.002339.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	x	
68	1.002235.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 11 Thông tư số 03/2018/TT-BYT		x
69	1.004516.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	x	
70	1.004459.000.0 0.00.H33	Mỹ phẩm - Dược phẩm	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược		x
71	1.001514.000.0 0.00.H33	Tổ chức cán bộ	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x
72	2.000985.000.0 0.00.H33	Trang thiết bị y tế	Thủ tục Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế		x
73	2.000982.000.0 0.00.H33	Trang thiết bị y tế	Thủ tục Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
74	1.003006.000.0 0.00.H33	Trang thiết bị y tế	Thủ tục Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế		x
75	1.003029.000.0 0.00.H33	Trang thiết bị y tế	Thủ tục Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A		x
76	1.003039.000.0 0.00.H33	Trang thiết bị y tế	Thủ tục Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D		x
77	1.003958.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.		x
78	1.006422.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x
79	1.006425.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x
80	1.006431.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x
81	2.000655.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng		x
82	1.003580.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II		x
83	1.002944.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x
84	1.002467.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm		x
85	1.004488.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện		x
86	1.004477.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
87	1.004471.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất		x
88	1.004461.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ		x
89	1.004607.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp		x
90	1.004564.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Cấp Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp		x
91	1.000844.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS		x
92	1.001386.000.0 0.00.H33	Y tế dự phòng	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng	x	
Tổng cộng				40	52



42

XVIII. CÔNG AN TỈNH (06 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	2.001397.000.00 .00.H33	Đăng ký, quản lý con dấu	Đăng ký thêm con dấu	x	
2	2.001410.000.00 .00.H33	Đăng ký, quản lý con dấu	Đăng ký lại mẫu con dấu	x	
3	2.001428.000.00 .00.H33	Đăng ký, quản lý con dấu	Đăng ký mẫu con dấu mới	x	
4	2.001402.000.00 .00.H33	Đăng ký, quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện	Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự		x
5	2.001478.000.00 .00.H33	Đăng ký, quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự		x
6	2.001551.000.00 .00.H33	Đăng ký, quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự	x	
Tổng cộng				4	2

XIX. BAN QUẢN LÝ KHU TỈNH TÊ PHÚ QUỐC (50 TTHC)

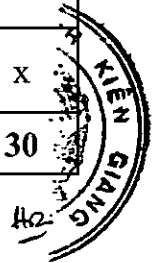
STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	2.001955.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Phú Quốc		x
2	1.000479.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn thành phố Phú Quốc		x
3	1.000464.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn thành phố Phú Quốc		x
4	1.000448.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Cấp lại Giấy phép cho thuê lại lao động trên địa bàn thành phố Phú Quốc.		x
5	1.000436.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Thu hồi Giấy phép cho thuê lại lao động trên địa bàn thành phố Phú Quốc.		x
6	1.000105.000.0 0.00.H33	Việc làm	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn thành phố Phú Quốc		x
7	1.000459.000.0 0.00.H33	Việc làm	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động trên địa bàn thành phố Phú Quốc.		x
8	2.000205.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn thành phố Phú Quốc.		x
9	2.000192.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn thành phố Phú Quốc		x
10	1.009811.000.0 0.00.H33	Việc làm	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn thành phố Phú Quốc.		x
11	1.005132.000.0 0.00.H33	Lao động nước ngoài	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập có thời hạn dưới 90 ngày trên địa bàn huyện Phú Quốc.		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
12	1.002662.000.0 0.00.H33	Quy hoạch kiến trúc	Thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ/Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	x	
13	1.003011.000.0 0.00.H33	Quy hoạch kiến trúc	Thẩm định phê duyệt Đồ án/ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	x	
14	1.008456.000.0 0.00.H33	Quy hoạch kiến trúc	Cung cấp thông tin quy hoạch		x
15	1.002253.000.0 0.00.H33	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn huyện Phú Quốc	x	
16	1.001039.000.0 0.00.H33	Đất đai	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Phú Quốc	x	
17	2.001624.000.0 0.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
18	2.001619.000.0 0.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
19	2.000636.000.0 0.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn huyện Phú Quốc		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
20	2.000190.000.0 0.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
21	2.000176.000.0 0.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
22	2.000167.000.0 0.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
23	2.000063.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
24	2.000450.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn huyện Phú Quốc (đối với trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện)		x
25	2.000347.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
26	2.000327.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
27	2.000314.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
28	2.000255.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp, khu kinh tế		x
29	2.000330.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Phú Quốc		x
30	2.000340.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện Phú Quốc		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
31	1.009665.000.0 0.00.H33	Đầu tư việt Nam	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x
32	1.009772.000.0 0.00.H33	Đầu tư việt Nam	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		x
33	1.009776.000.0 0.00.H33	Đầu tư việt Nam	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Hợp đồng hợp tác kinh doanh)		x
34	1.009777.000.0 0.00.H33	Đầu tư việt Nam	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Hợp đồng hợp tác kinh doanh)		x
TỔNG CỘNG				4	30



XX. BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH (47 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.009742.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf (quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư)	x	
2	1.009748.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x	
3	1.009755.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x	
4	1.009756.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư		x
5	1.009646.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x	
6	1.009759.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	x	
7	1.009760.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x
8	1.009762.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	

42



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
9	1.009763.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
10	1.009764.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
11	1.009765.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
12	1.009766.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
13	1.009767.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
14	1.009768.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
15	1.009769.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x
16	1.009770.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	x	
17	1.009771.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư		x
18	1.009772.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		x
19	1.009774.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x
20	1.009773.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x
21	1.009775.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	x	
22	1.009776.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x
23	1.009777.000.0 0.00.H33	Đầu tư	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
24	2.001955.000.0 0.00.H33	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế		x
25	1.000105.000.0 0.00.H33	Việc làm	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế		x
26	2.000205.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	x	
27	2.000192.000.0 0.00.H33	Việc làm	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	x	
28	1.009811.000.0 0.00.H33	Việc làm	Gia hạn Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	x	
29	1.000459.000.0 0.00.H33	Việc làm	Xác nhận người lao động nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp không thuộc diện cấp giấy phép lao động, khu kinh tế	x	
30	1.005132.000.0 0.00.H33	Lao động nước ngoài	Đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn dưới 90 ngày		x
31	2.000450.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong khu công nghiệp, khu kinh tế		x
32	2.000347.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong khu công nghiệp, khu kinh tế	x	

112

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
33	2.000327.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong khu công nghiệp, khu kinh tế		x
34	2.000314.000.0 0.00.H33	Thương mại quốc tế	Chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong khu công nghiệp, khu kinh tế	x	
35	1.009974.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x
36	1.009975.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x
37	1.009976.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x
38	1.009977.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
39	1.009978.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x
40	1.009979.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x
41	1.009794.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành).		x
42	1.009972.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.		x
43	1.009942.000.0 0.00.H33	Quy hoạch - Xây dựng	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.		x
44	1.002253.000.0 0.00.H33	Đất đai	Cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin thuê đất là tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
45	1.001039.000.0 0.00.H33	Đất đai	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	x	
46	2.001035.000.0 0.00.H33	Đất đai	Xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu công nghiệp, khu kinh tế cho tổ chức có liên quan (trong khu công nghiệp, khu kinh tế).	x	
47	1.004148.000.0 0.00.H33	Môi trường	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư (trong khu công nghiệp, khu kinh tế).	x	
Tổng cộng				23	24



PHỤ LỤC II**Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện***(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.004.923.000. 00.00.H33	Thủy sản	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		x
2	1.004921.000. 00.00.H33	Thủy sản	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		x
3	1.004478.000. 00.00.H33	Thủy sản	Công bố mở cảng cá loại 3		x
4	1.003434.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Hỗ trợ dự án liên kết	x	
5	1.003319.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh		x
6	1.003281.000. 00.00.H33	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Bố trí ổn định dân cư trong huyện		x
7	1.003347.000. 00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		x
8	1.003471.000. 00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.		x
9	1.003459.000. 00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
10	1.003456.000.00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).		x
11	1.003347.000.00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND cấp huyện phê duyệt)		x
12	1.003605.000.00.00.H33	Nông nghiệp	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)		x
13	1.007919.000.00.00.H33	Lâm nghiệp	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)		x
14	1.004442.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	x	
15	1.004444.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục		x
16	1.004475.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại		x
17	2.001809.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở		x
18	2.001818.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		x
19	1.004545.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú		x
20	2.001837.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú		x
21	1.004555.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	x	
22	2.001842.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
23	1.004552.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại		x
24	1.004563.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học		x
25	1.001639.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)		x
26	1.004439.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng		x
27	1.004440.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		x
28	1.004496.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục		x
29	1.004494.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục		x
30	1.006390.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục		x
31	1.006444.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại		x
32	1.006445.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		x
33	1.001622.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo		x
34	2.001839.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục		x
35	2.001824.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
36	1.004515.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).		x
37	1.005097.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã		x
38	2.001908.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập		x
39	1.004438.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.	x	
40	1.003702.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.		x
41	1.008724.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		x
42	1.008725.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		x
43	1.002407.000.00.00.H33	Giáo dục và đào tạo	Xét, cấp học bổng chính sách		x
44	1.002314.000.00.00.H33	Đất đai	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	x	
45	2.001234.000.00.00.H33	Đất đai	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
46	2.000381.000.00.00.H33	Đất đai	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	x	
47	1.004138.000.00.00.H33	Môi trường	Đăng ký xác nhận/ Đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường		x
48	2.000633.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		x
49	1.001279.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		x
50	2.000629.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		x
51	2.000620.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu		x
52	2.000615.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu		x
53	2.001240.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu		x
54	2.000181.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		x
55	2.000162.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		x
56	2.000150.000.00.00.H33	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		x
57	2.000591.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		x
58	2.001283.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	x	



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
59	2.001270.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		x
60	2.001261.000.00.00.H33	Kinh doanh khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		x
61	2.001931.000.00.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		x
62	2.001762.000.00.00.H33	Xuất bản, in và phát hành	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		x
63	2.001885.000.00.00.H33	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x
64	2.001884.000.00.00.H33	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x
65	2.001880.000.00.00.H33	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x
66	2.001786.000.00.00.H33	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x
67	1.000903.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke		x
68	1.000831.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke		x
69	1.004648.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		x
70	2.000440.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm		x



STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
71	1.000933.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa		x
72	1.004646.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		x
73	1.004644.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		x
74	1.004634.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		x
75	1.004622.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		x
76	1.003645.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Đăng ký tổ chức lễ hội		x
77	1.003635.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Thông báo tổ chức lễ hội		x
78	1.008898.000.00.00.H33	Thư viện	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		x
79	1.008899.000.00.00.H33	Thư viện	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		x
80	1.008900.000.00.00.H33	Thư viện	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
81	1.003243.000.00.00.H33	Gia đình	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x
82	1.003226.000.00.00.H33	Gia đình	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x
83	1.003185.000.00.00.H33	Gia đình	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x
84	1.003140.000.00.00.H33	Gia đình	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x
85	1.003103.000.00.00.H33	Gia đình	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x
86	1.001874.000.00.00.H33	Gia đình	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x
87	2.002284.000.00.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.		x
88	2.001960.000.00.00.H33	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài		x
89	2.002303.000.00.00.H33	Bảo hiểm xã hội	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
90	1.004944.000.00.00.H33	Trẻ em	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		x
91	2.000777.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc		x
92	2.000298.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội		x
93	1.000684.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có Giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp		x
94	2.000135.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội		x
95	2.000294.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội		x
96	1.008360.000.00.00.H33	Lao động, tiền lương	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19		x
97	1.008365.000.00.00.H33	Lao động, tiền lương	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động phải ngừng việc do đại dịch COVID-19		x
98	1.004959.000.00.00.H33	Lao động, tiền lương	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		x
99	2.000635.000.00.00.H33	Hộ tịch	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch		x
100	2.000528.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	x	
101	1.001766.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
102	2.000779.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	x	
103	1.001695.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	x	
104	1.001669.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	x	
105	2.000756.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	x	
106	2.000748.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	x	
107	2.002189.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x	
108	2.000554.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x	
109	2.000547.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; thay đổi hộ tịch)	x	
110	2.000522.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	x	
111	1.000893.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	x	
112	2.000513.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	x	
113	2.000497.000. 00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	x	

KIỂM GIẤY

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
114	2.000942.000.00.00.H33	Chứng thực	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		x
115	2.002363.000.00.00.H33	Nuôi con nuôi	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x	
116	1.009334.000.00.00.H33	Tổ chức hành chính	Thủ tục hành chính Thẩm định thành lập tổ chức hành chính		x
117	1.009335.000.00.00.H33	Tổ chức hành chính	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính		x
118	1.009336.000.00.00.H33	Tổ chức hành chính	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính		x
119	1.005434.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Mua quyền hóa đơn		x
120	1.005435.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Mua hóa đơn lẻ		x
121	1.005416.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.		x
122	1.005417.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.		x
123	1.005425.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công		x
124	1.005427.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định tiêu hủy tài sản công		x
125	1.005428.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại.		x
126	1.005429.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công		x

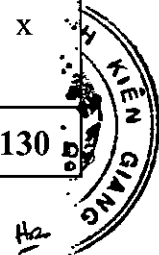
STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
127	1.005432.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc		x
128	1.005433.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án		x
129	1.005422.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định điều chuyển tài sản công		x
130	1.005423.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định bán tài sản công.		x
131	1.005426.000.00.00.H33	Quản lý công sản	Quyết định thanh lý tài sản công		x
132	1.001612.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		x
133	2.000720.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		x
134	1.001266.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		x
135	1.001266.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		x
136	2.000575.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		x

H2

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
137	1.005280.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thành lập hợp tác xã		x
138	2.002123.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		x
139	1.005277.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		x
140	1.005378.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		x
141	2.002122.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi hợp tác xã chia		x
142	2.002120.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi hợp tác xã tách		x
143	1.005121.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
144	1.004972.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập		x
145	2.001973.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)		x
146	1.004982.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Giải thể tự nguyện hợp tác xã		x
147	1.004979.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		x
148	2.001958.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã		x
149	1.005377.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		x
150	1.005010.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
151	1.004901.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã		x
152	1.004895.000.00.00.H33	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã		x
Tổng cộng				22	130



PHỤ LỤC III**Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã***(Kèm theo Quyết định số 2156 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
1	1.003446.000.00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		x
2	1.003440.000.00.00.H33	Thủy lợi	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		x
3	2.001621.000.00.00.H33	Thủy lợi	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		x
4	2.002163.000.00.00.H33	Phòng, chống thiên tai	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		x
5	1.003596.000.00.00.H33	Nông nghiệp	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		x
6	1.004441.000.00.00.H33	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	x	
7	1.004492.000.00.00.H33	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	x	



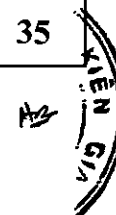
STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
8	1.004443.000.00.00.H33	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại		x
9	1.004485.000.00.00.H33	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	x	
10	2.001810.000.00.00.H33	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		x
11	1.000954.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm		x
12	1.001120.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa		x
13	1.003622.000.00.00.H33	Văn hóa cơ sở	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã		x
14	1.008901.000.00.00.H33	Thư viện	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng		x
15	1.008902.000.00.00.H33	Thư viện	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng		x
16	1.008903.000.00.00.H33	Thư viện	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng		x
17	2.000794.000.00.00.H33	Thể dục, thể thao	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
18	2.000602.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế		x
19	1.001699.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		x
20	1.001653.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		x
21	2.000751.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở		x
22	2.000744.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	x	
23	1.001739.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	x	
24	1.001731.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	x	
25	1.001776.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng		x
26	1.001758.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	x	
27	1.001753.000.00.00.H33	Bảo trợ xã hội	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	x	
28	1.000506.000.00.00.H33	Giảm nghèo	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm		x
29	1.000489.000.00.00.H33	Giảm nghèo	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm		x
30	1.004944.000.00.00.H33	Trẻ em	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
31	2.001947.000.00.00.H33	Trẻ em	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		x
32	2.001944.000.00.00.H33	Trẻ em	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		x
33	1.000132.000.00.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		x
34	1.003521.000.00.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng		x
35	2.001661.000.00.00.H33	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	x	
36	1.008362.000.00.00.H33	Việc làm	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19		x
37	1.008363.000.00.00.H33	Việc làm	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp		x
38	1.008364.000.00.00.H33	Việc làm	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19		x
39	2.000635.000.00.00.H33	Hộ tịch	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch		x
40	1.001193.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh	x	
41	1.001022.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	x	
42	1.000689.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	x	
43	1.000656.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai tử	x	

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
44	1.000110.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
45	1.000080.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
46	1.004827.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	x	
47	1.004837.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký giám hộ	x	
48	1.004845.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký chấm dứt giám hộ	x	
49	1.004859.000.00.00.H33	Hộ tịch	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	x	
50	1.004873.000.00.00.H33	Hộ tịch	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x	
51	1.004884.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký lại khai sinh	x	
52	1.004772.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	x	
53	1.004746.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký lại kết hôn	x	
54	1.005461.000.00.00.H33	Hộ tịch	Đăng ký lại khai tử	x	
55	2.000986.000.00.00.H33	Hộ tịch	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x
56	2.001023.000.00.00.H33	Hộ tịch	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x
57	3.000183	Hộ tịch	Liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí		x

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
58	2.000942.000.00.00.H33	Chứng thực	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		x
59	2.000908.000.00.00.H33	Chứng thực	Cấp bản sao từ sổ gốc		x
Tổng cộng				24	35



 KIỂM GIẢ